

CƠ SỞ SẢN XUẤT ĐƯỜNG TRẦN THÍCH

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA
CƠ SỞ SẢN XUẤT ĐƯỜNG MÍA.

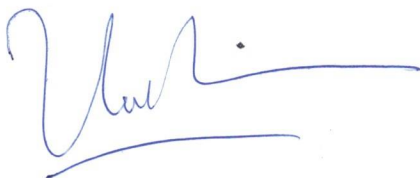
ĐỊA-ĐIỂM: SỐ 6/8, ẤP MỸ HIỆP 1, XÃ TÂN TIỀN,
THÀNH PHỐ VỊ THANH, TỈNH HẬU GIANG.

CƠ SỞ SẢN XUẤT ĐƯỜNG TRẦN THÍCH

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA
CƠ SỞ SẢN XUẤT ĐƯỜNG MÍA.

ĐỊA ĐIỂM: SỐ 6/8, ẤP MỸ HIỆP 1, XÃ TÂN TIẾN,
THÀNH PHỐ VỊ THANH, TỈNH HẬU GIANG.

CHỦ CƠ SỞ



TRẦN VĂN THÍCH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN



NGUYỄN HỮU NGHỊ

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG	iv
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	v
CHƯƠNG I.....	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở.....	1
2. Tên cơ sở.	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	1
4. Nguyên liệu nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	2
5. Các thông tin khác có liên quan đến cơ sở (nếu có).....	3
CHƯƠNG II	7
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH.....	7
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	7
1. Sự phù hợp cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có).	7
Cơ sở đã được phòng Tài chính – Kế hoạch UBND thành phố Vị Thanh cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 64A001404, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 24 tháng 12 năm 2020.....	7
CHƯƠNG III.....	8
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP.....	8
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	8
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có).	8
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có).	12
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	12
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	13
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có).....	14
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.	15
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).....	15
CHƯƠNG IV.....	17
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	17
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có).	17

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (nếu có):	18
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có).....	18
CHƯƠNG V	20
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.....	20
3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo (<i>chỉ được áp dụng đối với cơ sở không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định</i>): Không.....	21
CHƯƠNG VI.....	22
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	22
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	22
2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....	22
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	23
CHƯƠNG VII	24
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA	24
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	24
CHƯƠNG VIII	25
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	25
PHỤ LỤC BÁO CÁO	26

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

B	BTCT	Bê tông cốt thép
	BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
	BXD	Bộ Xây dựng
	BYT	Bộ Y tế
C	CCN	Cụm công nghiệp
	CCN-TTCN	Cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp
	CNCH	Cứu nạn cứu hộ
	CTNH	Chất thải nguy hại
	CTR	Chất thải rắn
G	GPXD	Giấy phép xây dựng
K	KCN	Khu công nghiệp
	KHCN	Khoa học công nghệ
N	NĐ-CP	Nghị định Chính phủ
P	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
	PTNMT	Phòng Tài nguyên và Môi trường
Q	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
	QĐ-BYT	Quyết định Bộ Y tế
	QĐ-UBND	Quyết định Ủy ban nhân dân
S	SKHĐT	Sở Kế hoạch và Đầu tư
	STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
T	TT-BTNMT	Thông tư Bộ Tài nguyên và Môi trường
	TT-BXD	Thông tư Bộ Xây dựng
	TT-BYT	Thông tư Bộ Y tế
	TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
U	UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	Error! Bookmark not defined.
Bảng 1.2. Sản phẩm đầu ra của cơ sở.....	Error! Bookmark not defined.
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu.....	Error! Bookmark not defined.
Bảng 1.4. Tọa độ các điểm mốc giới hạn của cơ sở.	Error! Bookmark not defined.
Bảng 1.5. Các hạng mục công trình của cơ sở	6
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước mưa.....	8
Bảng 3.2. Tọa độ vị trí các điểm xả nước mưa	Error! Bookmark not defined.
Bảng 3.3. Hệ số và tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt	10
Bảng 3.4. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt.....	10
Bảng 3.5. Nồng độ của các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt sau xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn	11
Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước thải.....	Error! Bookmark not defined.
Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật của công trình xử lý nước thải sinh hoạt.....	Error! Bookmark not defined.
Bảng 3.8. Khối lượng các loại chất thải nguy hại phát sinh.....	13
Bảng 3.9. Giới hạn tối đa cho phép của quy chuẩn về tiếng ồn và độ rung.....	14
Bảng 4.1. Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý...	17
Bảng 4.2. Vị trí và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn.....	18
Bảng 4.3. Vị trí và giới hạn tối đa cho phép về độ rung	19
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt	Error! Bookmark not defined.
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ không khí xung quanh	20
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc định kỳ không khí sản xuất.....	20
Bảng 6.1. Chương trình quan trắc chất lượng nước thải sinh hoạt	Error! Bookmark not defined.
Bảng 6.2. Chương trình quan trắc chất lượng không khí xung quanh	22
Bảng 6.3. Chương trình quan trắc chất lượng không khí sản xuất	Error! Bookmark not defined.
Bảng 6.4. Dự kiến kinh phí thực hiện quan trắc môi trường.....	23

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Quy trình sản xuất phân bón hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh (1)	2
Hình 1.2. Quy trình sản xuất phân bón hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh (2)	Error! Bookmark not defined.
Hình 1.3. Quy trình phối trộn phân bón vô cơ	Error! Bookmark not defined.
Hình 1.4. Quy trình hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi	Error! Bookmark not defined.
Hình 1.5. Quy trình công nghệ sản xuất gỗ và than ép viên ...	Error! Bookmark not defined.
Hình 1.6. Sơ đồ thể hiện vị trí của cơ sở	Error! Bookmark not defined.
Hình 1.7. Sơ đồ thể hiện tứ cận tiếp giáp của cơ sở .	Error! Bookmark not defined.
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa.....	8
Hình 3.2. Sơ đồ xử lý, thoát nước thải sinh hoạt.....	9
Hình 3.3. Sơ đồ cấu tạo của bể tự hoại 05 ngăn	9
Hình 3.4. Sơ đồ túi vải thu hồi bụi	Error! Bookmark not defined.
Hình 3.5. Sơ đồ công nghệ của hệ thống xử lý bụi, mùi	Error! Bookmark not defined.

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở.

Tên chủ hộ kinh doanh: CƠ SỞ SẢN XUẤT ĐƯỜNG TRẦN THÍCH.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 6/8, ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo pháp luật: (Ông) Trần Văn Thích.

Chức danh người đại diện: Chủ hộ kinh doanh.

Điện thoại: 0939 839 699.

Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số: 64A001404 do Phòng Tài chính – Kế hoạch UBND thành phố Vị Thanh cấp lần đầu vào ngày 20/10/2000, cấp thay đổi lần thứ 3 vào ngày 24/12/2020.

2. Tên cơ sở.

Tên gọi cơ sở: CƠ SỞ SẢN XUẤT ĐƯỜNG MÍA.

Địa điểm thực hiện cơ sở: Số 6/8, ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Quyết định phê duyệt về kết quả thẩm định báo cáo ĐTM; các giấy phép môi trường thành phần (nếu có): Giấy xác nhận đăng ký Bản Cam kết bảo vệ môi trường số: 24/GXN-UBND ngày 26/8/2011 do Ủy ban nhân dân TP. Vị Thanh cấp.

Quy mô của cơ sở (phân loại tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Tổng mức vốn đầu tư của Cơ sở này là 600.000.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*) và thuộc lĩnh vực công nghiệp nên cơ sở này thuộc dự án Nhóm C (*theo khoản 3 Điều 10 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019 của Quốc hội*).

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.

Cơ sở này được triển khai trên phần nhà xưởng hiện hữu với tổng diện tích là 3.615,7 m² tại địa chỉ Số 6/8, ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 679983, do ông Trần Văn Thích đứng tên người sử dụng đất. Cơ sở được Ủy ban nhân dân TP. Vị Thanh cấp Giấy xác nhận đăng ký Bản Cam kết bảo vệ môi trường số: 24/GXN-UBND ngày 26/8/2011 với công suất 30 tấn đường/tháng.

+ Công suất ép mía nguyên liệu của cơ sở: khoảng 12 tấn mía/ngày.

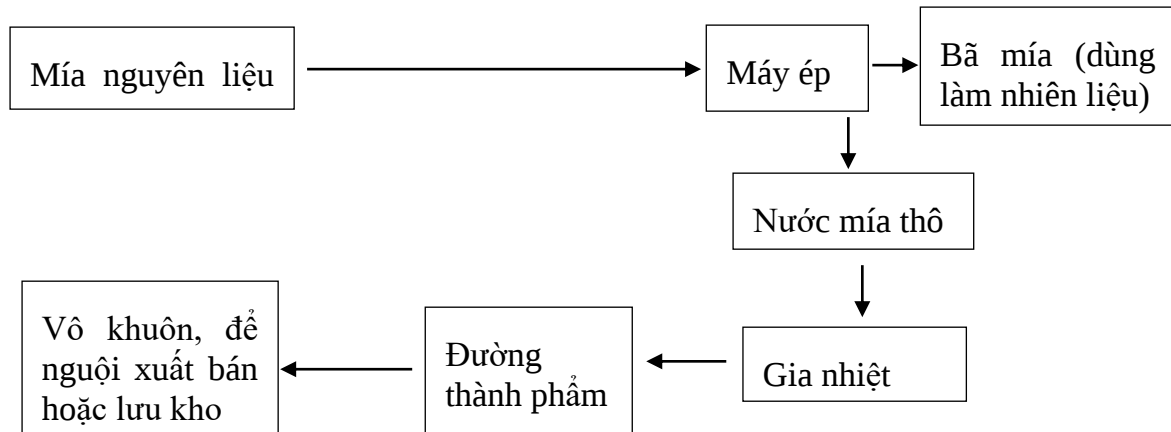
+ Công suất đường thành phẩm: khoảng 30 tấn đường/tháng.

Căn cứ vào mục số 2 Phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ thì cơ sở thuộc danh mục dự án đầu tư Nhóm III. Căn cứ theo khoản 2 Điều 39, khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì Cơ sở này thuộc đối tượng được cấp Giấy phép môi trường do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp. Vì vậy, Chủ cơ sở sản xuất đường Trần Thích kết hợp với Đơn vị đủ chức năng thực hiện Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án, cơ sở “CƠ SỞ SẢN

XUẤT ĐƯỜNG MÍA” theo Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định số: 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ gửi đến Ủy ban nhân dân TP Vị Thanh xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định hiện hành.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.

Công nghệ hoạt động sản xuất của cơ sở tương đối đơn giản, được thể hiện như sau:



Hình 1.1. Quy trình sản xuất của cơ sở.

Thuyết minh quy trình công nghệ hoạt động sản xuất:

Mía nguyên liệu cung cấp cho cơ sở được chủ cơ sở thu mua trực tiếp từ người trồng mía, từ các thương lái trong vùng. Khi về đến cơ sở, mía được đưa vào giàn máy ép mía để thu nước mía thô, phần bã mía được phơi khô, lưu kho để làm nhiên liệu cho quá trình cô đặc nước mía thành đường thành phẩm. Nước mía sau khi ép được lọc, lắng các cặn, tạp chất. Sau đó được đưa vào các chảo thắng tại khu vực gia nhiệt. Tại đây, nước mía thô được đun sôi, cô đặc với thời gian nhất định và độ sánh đặc cần thiết để tạo thành đường. Khi đạt được độ sánh đặc đúng yêu cầu thì công nhân cho đường vào các khuôn để nguội. Sau đó xuất bán hoặc lưu kho.

Bã mía được dùng làm nhiên liệu cung cấp nhiệt lượng cho quá trình gia nhiệt.

3.3. Sản phẩm của cơ sở.

Sản phẩm đầu ra của cơ sở là đường thành phẩm khoảng 30 tấn/ tháng.

4. Nguyên liệu nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu.

Mía nguyên liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất tại cơ sở đều được cung cấp từ vùng nguyên liệu tại địa phương. Nhu cầu khoảng 12 tấn mía/ ngày.

4.2. Nhu cầu sử dụng vật liệu.

Chủ cơ sở sử dụng vật liệu chủ yếu là bao bì để đóng bao sản phẩm của cơ sở với nhu cầu sử dụng khoảng 200kg bao bì loại PE/tháng, dưới dạng bọc nilong, thau, chậu nhựa.

4.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất: không có**4.4. Nhu cầu sử dụng phế liệu:** Không có.**4.5. Nhu cầu sử dụng điện.**

Chủ cơ sở đã thực hiện công tác đấu nối và sử dụng nguồn điện từ mạng lưới điện quốc gia do Công ty điện lực TP Vị Thanh cung cấp thông qua 01 trạm biến áp với nhu cầu sử dụng khoảng 1.000 – 1200 kWh/tháng.

4.6 Nhu cầu sử dụng nước.

Nước sinh hoạt:

Chủ cơ sở sử dụng nguồn nước cấp hiện hữu trong khu vực phục vụ cho sinh hoạt với nhu cầu sử dụng 30 m³/tháng.

Nước sản xuất: (nước dẫn chảo):

Chủ cơ sở sử dụng nguồn nước sông (nước mặt) phục vụ cho quá trình sản xuất, nhu cầu khoảng 2 m³/ngày.

5. Các thông tin khác có liên quan đến cơ sở (nếu có).**5.1. Vị trí địa lý của cơ sở.**

Cơ sở này được triển khai hoạt động trong phần nhà xưởng hiện hữu với tổng diện tích đất là 4.700 m² tại vị trí Lô A2 cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp TP Vị Thanh, phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (Hợp đồng thuê đất số: 2883/HĐTD ngày 02/10/2020 được đính kèm phần Phụ lục của Báo cáo). Vị trí của cơ sở có tứ cận tiếp giáp như sau:

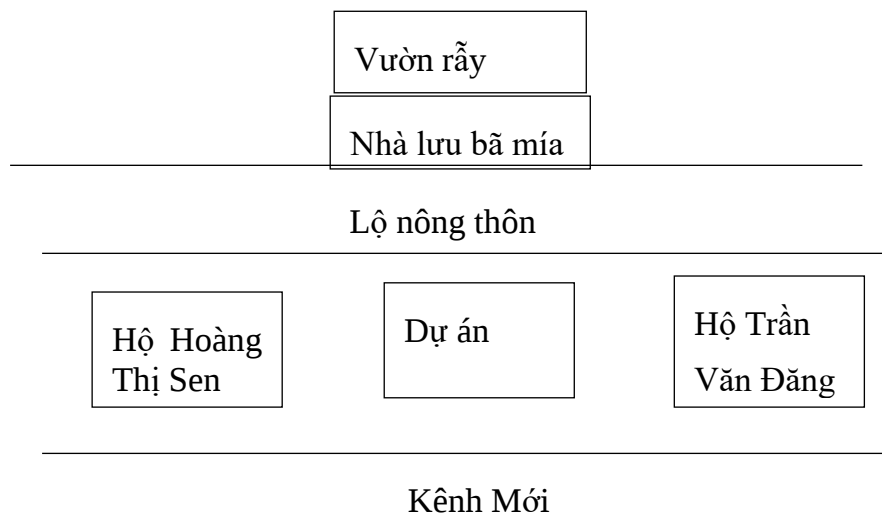
- + Phía Đông tiếp giáp Kênh Mới;
- + Phía Tây tiếp giáp vườn rẫy;
- + Phía Nam tiếp giáp hộ Hoàng Thị Sen;
- + Phía Bắc tiếp giáp hộ Trần Văn Đăng.

Vị trí của cơ sở trên bản đồ google được thể hiện như sau:



Hình 1.2. Sơ đồ thể hiện vị trí của cơ sở trên bản đồ Google.

Sơ đồ thể hiện vị trí tứ cận của cơ sở; các điểm mốc giới hạn của cơ sở được thể hiện cụ thể như sau:



Hình 1.3. Sơ đồ thể hiện tứ cận tiếp giáp của cơ sở.

Các đối tượng tự nhiên: Cơ sở này hoàn toàn không nằm trong khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn và vườn quốc gia.

Các đối tượng kinh tế – xã hội: Xung quanh cơ sở chủ yếu là các hộ dân.

5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở.

Các hạng mục công trình chính:

- + Khu vực nhà lưu bã mía;
- + Khu sân phơi;
- + Khu vực mía nguyên liệu;
- + Khu vực ép mía;
- + Khu vực cô đặc (gồm 06 chảo lá sen), lò đốt;
- + Khu vực ống khói, xử lý bụi tro thải;
- + Khu vực đường thành phẩm;
- + Kho lưu trữ sản phẩm;
- + Nhà ở;
- + Vườn.

+ Hiện trạng về mạng lưới giao thông: cơ sở tiếp giáp trực tiếp với Kênh Mới nên rất thuận lợi cho việc nhập mía nguyên liệu bằng đường thủy.

+ Hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống cấp điện, cấp nước, và thoát nước, viễn thông,... có sẵn và phù hợp với quy hoạch của địa phương.

Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường:

+ Hệ thống thu thoát nước mưa: Nước mưa chảy tràn phát sinh mái nhà hạng mục công trình, được tự chảy theo đường rãnh thoát nước mưa hiện hữu tại khu vực cơ sở thoát ra nguồn tiếp nhận trực tiếp là cống thoát nước chung của khu vực và Kênh Mới.

+ Hệ thống thu, gom thoát nước thải: Nước thải nhà vệ sinh đều thu gom vào bể tự hoại 05 ngăn hiện hữu (nằm phía dưới nhà vệ sinh, bể tự hoại thể tích 5 m³ kết cấu bê tông kết hợp gạch thẻ, không khả năng thấm nước). Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt giới hạn cho phép theo Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K= 1). Tự chảy thoát ra môi trường tiếp nhận.

+ Khu chứa chất thải rắn sinh hoạt: Chất thải rắn sinh hoạt được gom vào các thùng chứa có nắp đậy. Bên cạnh đó, Chủ cơ sở hợp đồng với Đơn vị đủ chức năng để thu gom, vận chuyển lượng chất thải này.

+ Kho chứa chất thải rắn sản xuất: Chất thải rắn sản xuất chủ yếu là bã mía phát sinh được gom vào kho chứa diện tích khoảng 800 m². Dùng để làm chất đốt cho quá trình gia nhiệt (thắng đường).

+ Kho chứa chất thải nguy hại diện tích 4 m² kết cấu tường bao che xây gạch nền bê tông, gờ chắn nước mưa, gắn cửa bằng vật liệu tole và phía trên cửa dán biểu tượng cảnh báo nguy hại. Chủ cơ sở thực hiện hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để thu gom, chuyển giao lượng chất thải này.

+ Công trình phòng ngừa sự cố tràn dầu: Hoạt động của cơ sở không sử dụng xăng, dầu nên Chủ cơ sở không lắp đặt công trình phòng ngừa sự cố tràn dầu.

+ Công trình phòng ngừa sự cố cháy nổ: Chủ cơ sở sẽ thường xuyên kiểm tra đường dây dẫn điện tại cơ sở, trang bị đầy đủ các phương tiện chữa cháy cầm tay và lập bảng nội dung cấm hút thuốc khu vực hoạt động của cơ sở.

Các hạng mục công trình của cơ sở được thể hiện cụ thể như sau:

Bảng 1.1. Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Hiện trạng
1	Khu tập kết mía nguyên liệu	300	Hiện hữu
2	Khu ép mía	100	Hiện hữu
3	Nhà ở	100	Hiện hữu
4	Kho thành phẩm	50	Hiện hữu
5	Khu vô khuôn, chờ làm nguội	100	Hiện hữu
6	Khu gia nhiệt (thắng đường)	50	Hiện hữu
7	Khu vực ống khói lò đốt, xử lý tro thải	20	Hiện hữu
8	Khu lưu trữ bã mía.	800	Hiện hữu
9	Sân phơi bã mía	500	Hiện hữu
10	Vườn	1595	Hiện hữu
Tổng		3.615	

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2024)

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có).

Cơ sở được triển khai hoạt động trên diện tích đất 3.615,7 m². Mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất kinh doanh đúng theo quy định pháp luật.

Cơ sở đã được phòng Tài chính – Kế hoạch UBND thành phố Vị Thanh cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 64A001404, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 24 tháng 12 năm 2020.

Cơ sở đã được UBND thành phố Vị Thanh cấp giấy xác nhận đăng ký bản Cam kết bảo vệ môi trường số 24/GXN-UBND ngày 26/8/2011.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có).

Cơ sở được xây dựng trên phần đất nhà có diện tích tương đối rộng (3615,7 m²). Có vị trí tiếp giáp với lộ nông thôn và Kênh Mới, thuận tiện cho việc vận chuyển nguyên liệu.

Nước mưa phát sinh tại cơ sở đều được thu gom bằng hệ thống thoát nước của cơ sở, sau đó tự chảy thoát vào cống thoát nước chung trong khu vực.

Nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở đều được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn. Nước thải sau bể tự hoại đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K= 1,0), trước khi tự chảy thoát ra môi trường.

Bên cạnh đó, theo kết quả quan trắc môi trường tại Cơ sở trong các Bảng 5.1, Bảng 5.2, Bảng 5.3 cho thấy tất cả các thông số ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn hiện hành. Nên, hoạt động của cơ sở hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG III

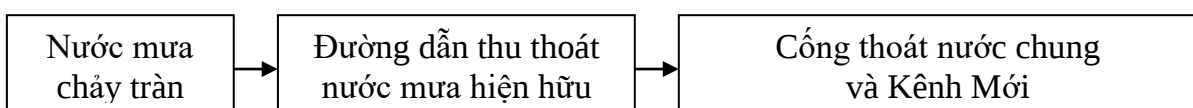
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có).

1.1. Thu gom, thoát nước mưa.

Chủ cơ sở đã xây dựng hoàn thành hệ thống thu gom và thoát nước mưa tách riêng hoàn toàn với hệ thống thu gom, thoát nước thải của cơ sở.

Nước mưa chảy tràn phát sinh từ mái nhà hạng mục công trình, được tự chảy theo đường rãnh thoát nước mưa hiện hữu tại khu vực cơ sở, dẫn thoát ra nguồn tiếp nhận trực tiếp là cống thoát nước chung tại địa phương và chảy thoát xuống Kênh Mới.



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa

Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở như sau:

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Kết cấu	Kích thước
1	Ống dẫn nước mưa từ mái nhà xuống hố ga	PVC	D114
2	Hố ga	Bê tông + gạch	1 m ³ (1 × 1 × 1 m)
3	Cống dẫn nước mưa ra cống thoát nước chung	PVC	D300

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2024)

1.2. Thu gom, xử lý và thoát nước thải.

Tại cơ sở phát sinh nước thải sinh hoạt là chủ yếu. Bên cạnh đó, trong quá trình sản xuất cũng phát sinh một lượng nước thải từ vệ sinh dụng cụ và dẫn chảo.

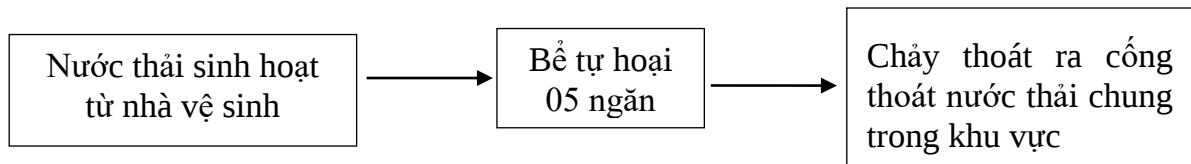
a. Nước thải sinh hoạt.

Theo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng về Quy hoạch xây dựng thì chỉ tiêu cung cấp nước sinh hoạt cho đô thị loại II là 120 lít/người/ngàydêm. Căn cứ vào Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ thì lượng nước thải phát sinh bằng 100% lưu lượng nước sử dụng. Số lượng công nhân viên làm việc tại dự án là 10 người nên lưu lượng nước thải sinh hoạt (Q_{NTSHHD}) phát sinh là:

$Q_{NTSHHD} = 10 \text{ người} \times 120 \text{ lít/người/ngàydêm} \times 100\% = 1,2 \text{ m}^3/\text{ngàydêm}$ (đây là lượng nước thải sinh hoạt lớn nhất khi dự án hoạt động hết quy mô, công suất).

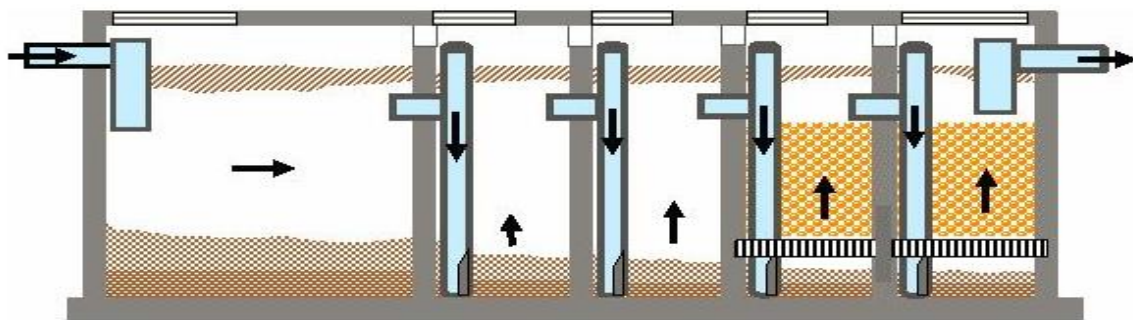
Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh với lưu lượng lớn nhất là 1,2 m³/ngàydêm đều được thu gom xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn hiện hữu có thể tích 6 m³ (công trình này hoàn toàn có đủ khả năng lưu giữ, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh). Sau đó, nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 5 ngăn tự chảy thoát ra môi trường

đảm bảo các thông số ô nhiễm luôn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1.



Hình 3.2. Sơ đồ xử lý, thoát nước thải sinh hoạt

Mô hình bể tự hoại 05 ngăn theo quy định ngành xây dựng có hiệu suất xử lý 70% và cần lắng được thu gom định kỳ với tần suất 06 tháng/lần.



Hình 3.3. Sơ đồ cấu tạo của bể tự hoại 05 ngăn

Thuyết minh quy trình xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại 05 ngăn: Bể tự hoại sử dụng là loại bể tự hoại cải tiến BASTAF được xây dựng 05 ngăn tách biệt được điều chỉnh tính toán lượng và nồng độ dòng chảy chính xác qua các vách ngăn mỏng dòng hướng lên và ngăn lọc kỵ khí, hoạt động như sau:

- + Bước 1: Nước thải sinh hoạt được đưa tới bể chứa lớn nhất.
- + Bước 2: Nước thải chưa được lắng hoàn toàn được đưa về ngăn thứ hai qua đường ống hay vách ngăn hướng dòng, giúp cho việc tạo dòng, điều hòa dung lượng và nồng độ chất thải, ngăn làm lắng đọng chất thải, lên men kỵ khí.
- + Bước 3: Các ngăn tiếp theo nước thải được chuyển động theo chiều từ dưới lên trên tiếp xúc với các sinh vật kỵ khí lớp bùn dưới đáy bể tại điều kiện động. Các chất hữu cơ này đều được vi sinh vật kỵ khí hấp thụ và chuyển hóa, giúp chúng phát triển bên trong tại từng bể chứa. Điều này sẽ giúp ta bóc tách riêng 2 pha là lên men axit và lên men kiềm nhờ các phản ứng kỵ khí này, chuỗi phản ứng này mà được xử lý triệt để lượng bùn và các chất cặn bã hữu cơ sẽ tăng thời gian lưu bùn.
- + Bước 4: Tại ngăn lọc cuối cùng tại bể thì các sinh vật kỵ khí sống nhờ dính vào bề mặt vật liệu học, ngăn cặn lắng trôi theo với nước làm sạch nước thải.

Thể tích bể tự hoại 05 ngăn cải tiến được xây dựng như: $V_{bể} = V_{nước} + V_{bùn}$

$$V_{nước} = k * Q_{NTSHHD} = 2 * 1,2 = 2,4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

+ k: Hệ số lưu lượng, chọn k = 2

+ Q: Lượng nước thải sinh hoạt, chọn $Q_{NTSHHD} = 1,2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

Thể tích bùn được tính theo công thức sau:

$$V_{bùn} = ((m * N * t * (100 - p_1) * 0,7 * 1,2 * (100 - p_2))) / 100.000$$

$$V_{\text{bùn}} = ((0,4 \times 20 \times 180 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - 90))) / 100.000 = 0,6 \text{ m}^3$$

+ m: Quy chuẩn cặn lắng (0,4 – 0,5 lít/người.ngày), chọn m= 0,4

+ N: Số người, chọn N= 20 người.

+ t: Thời gian tích lũy cặn lắng (180 – 365 ngày), chọn t= 180

+ 0,7: Hệ số tính đến 30% cặn để phân giải.

+ 1,2: Hệ số giữ lại bùn cặn lên men sau khi hút.

+ p1: Độ ẩm trung bình của cặn tươi, chọn p1= 95%

+ p2: Độ ẩm trung bình của cặn trong bể tự hoại, chọn p2= 90%

Thể tích của bể tự hoại 05 ngăn là: $V_{\text{bể}} = V_{\text{nước}} + V_{\text{bùn}} = 2,4 + 0,6 = 3,0 \text{ m}^3$

Theo Tổ chức y tế thế giới (1993) thì hệ số chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt và tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được thể hiện như sau:

Bảng 3.2. Hệ số và tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

STT	Thông số	Hệ số ô nhiễm (g/người/ngày)	Tải lượng (g/ngày)
1	BOD ₅	45 – 54	0,162
2	TSS	70 – 154	0,435
3	Amoni	2,4 – 4,8	0,014
4	Dầu mỡ động thực vật	10 – 30	0,09
5	Phosphat	0,6 – 4,5	0,0135

(Nguồn: Tổ chức Y tế thế giới, 1993)

Hệ số ô nhiễm với tải lượng chất ô nhiễm (Bảng 3.3) và lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là 1,2 m³/ngày.đêm nên nồng độ nước thải sinh hoạt như sau:

Bảng 3.3. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

STT	Thông số	Đơn vị	Nồng độ	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A, K= 1,0)
1	BOD ₅	mg/l	540	30
2	TSS	mg/l	1.450	50
3	Amoni	mg/l	46,6	5
4	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	200	10
5	Phosphat	mg/l	45	6

(Nguồn: Tổ chức Y tế thế giới, 1993)

Nhận xét: Nồng độ chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt phát sinh chưa qua xử lý đều vượt giới hạn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B; K= 1,0) nên Chủ dự án cần thực hiện biện pháp quản lý xử lý hiệu quả lượng nước thải sinh hoạt này trước khi thoát vào môi trường tiếp nhận.

Nhằm để đảm bảo xử lý tốt lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở, nên Chủ cơ sở tận dụng 01 bể tự hoại 05 ngăn hiện hữu thể tích 6 m^3 (kích thước $2 * 3 * 1 \text{ m}$) nằm phía dưới nhà vệ sinh có kết cấu bê tông có khả năng chống thấm. Theo PGS.TS Nguyễn Việt Anh (Viện Khoa học và kỹ thuật môi trường), thì hiệu suất xử lý bể tự hoại 05 ngăn đối với hàm lượng N-NH_4^+ là 90%, BOD là 95%, TSS là 95%, Dầu mỡ ĐTV là 96%, Phosphat là 90%. Theo nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt tại Bảng 3.4 kết quả nước thải sinh hoạt sau xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn theo công thức là $C_{ra} = C_{vào} * (1 - \text{hiệu suất xử lý})$, kết quả như sau:

Bảng 3.4. Nồng độ của các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt sau xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn

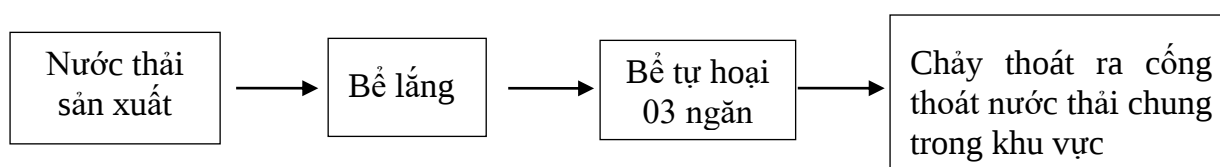
STT	Thông số	Đơn vị	Nồng độ	Nồng độ chất ô nhiễm sau xử lý bể tự hoại 5 ngăn	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A, K= 1,0)
1	BOD ₅	mg/l	540	54	50
2	TSS	mg/l	1.450	72,5	100
3	Amoni	mg/l	46,6	4,66	10
4	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	200	8	20
5	Phosphat	mg/l	45	4,5	10

(Nguồn: Chủ dự án tổng hợp, 2024)

Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc (do cơ sở không thuộc loại hình dự án, cơ sở quy định theo Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số: 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

b. Nước thải sản xuất.

Chủ yếu phát sinh từ rửa dụng cụ và dần chảo, nồng độ ô nhiễm không cao. Quy trình xử lý nước thải tại cơ sở như sau:



Hình 3.4. Quy trình xử lý nước thải sản xuất của cơ sở.

Thuyết minh quy trình xử lý nước thải sản xuất của cơ sở: Nước thải sản xuất tại cơ sở phát sinh từ việc rửa dụng cụ, dần chảo được thu gom và dẫn vào bể chứa bằng đường ống nhằm lắng lọc những chất rắn lơ lửng, tiếp theo được đưa vào bể tự hoại. Sau đó được thải ra môi trường tiếp nhận là Kênh Mới.

Bể tự hoại có chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng dưới ảnh hưởng của vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ sẽ được phân hủy một phần tạo thành chất khí và

một phần tạo thành chất vô cơ hòa tan, phần cặn không tan sẽ được hút đi. Nước thải được lắng trong bể tự hoại thời gian dài đảm bảo hiệu suất lắng cao.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có).

2.1. Giảm thiểu bụi.

Chủ cơ sở sử dụng bã mía và trấu để làm nhiên liệu cho quá trình cô đặc nước mía thành đường thô (thắng đường). Cơ sở không sử dụng lò hơi mà đốt bã mía hoặc trấu trực tiếp cho quá trình thắng đường. Lượng nhiên liệu khoảng 01 tấn/ngày. Thành phần của khói thải gồm có các sản phẩm cháy của trấu, bã mía chủ yếu là các chất khí CO₂, SO₂, N₂,... tro, bụi bay theo dòng khí.

Chủ cơ sở đã lắp đặt hệ thống che chắn ống khói nhằm đảm bảo chất lượng khí thải đạt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) trước khi thoát ra môi trường.

Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không có (do Cơ sở này không thuộc loại hình dự án cơ sở quy định trong Phụ lục XXIX ban hành tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

Hoạt động xử lý bụi của cơ sở hoàn toàn không có sử dụng hóa chất.

2.2. Giảm thiểu ô nhiễm từ hoạt động từ phương tiện vận chuyển.

Vận chuyển nguyên liệu của cơ sở chủ yếu là đường thủy, nên lượng phát sinh không đáng kể.

Mặt khác, bê tông hóa hoàn toàn đường đi nội bộ, sân bãi trong khuôn viên của cơ sở.

Yêu cầu chủ phương tiện tắt máy phương tiện vận chuyển khi đã vào khu vực chờ lấy hàng.

Trồng cây xanh, thảm cỏ trong khuôn viên của khu vực cơ sở.

Đảm bảo tiếng ồn tại cơ sở đáp ứng quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh chủ yếu là: Thực phẩm dư thừa, loại rau quả trái cây,...có khả năng phân hủy đều được thu gom riêng và ký hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom. Với thành phần chất thải rắn còn giá trị tái chế như vỏ chai, lon, các loại bao bì, giấy,... đều được thu gom lưu chứa vào thùng rác riêng biệt để bán cho đơn vị tái chế. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở khoảng từ 15/ngày.đêm

Chủ cơ sở bố trí 4 thùng chứa rác loại 30 L đặt xung quanh nhà xưởng và nơi làm việc của công nhân để thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Ngoài ra, Chủ cơ sở còn bố trí 01 thùng rác loại 120 L hiện hữu có nắp đậy (đặt phía trước cổng) để thuận tiện công tác thu gom của Đơn vị chức năng gom chất thải rắn sinh hoạt. Chủ cơ sở hợp đồng với Đơn vị đủ chức năng để thu gom lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở với tần suất thu gom mỗi ngày.

Các thiết bị lưu, chứa chất thải rắn sinh hoạt phải đảm bảo đúng Thông tư số: 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường theo đúng nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của “Cơ sở sản xuất đường mía”.

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại quá trình hoạt động của cơ sở chủ yếu là các loại bao bì PE hư hỏng, thau, chậu nhựa,... với khối lượng khoảng từ 1-3 kg/ngày. Bên cạnh đó còn có tro bụi phát sinh được thu gom từ lò thăng đường khoảng 5-7 kg/ngày. Được thu gom vào bao, sau đó bón cho vườn cây.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh đều được gom vào kho lưu chứa chất thải rắn với diện tích là 6 m² (kho chứa chất thải rắn thông thường với kết cấu nền bê tông, có gắn cửa ra vào và được che chắn xung quanh bằng tole), Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định hiện hành. Bên cạnh đó, lượng tro bụi từ lò đốt được thu gom vào bao và bón cho cây trồng, bán cho các hộ dân làm nông nghiệp.

Các thiết bị chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đảm bảo đúng theo hướng dẫn Thông tư số: 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường. Thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của “Cơ sở sản xuất đường mía”.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở như sau:

Bảng 3.5. Khối lượng các loại chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
2	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	2	18 02 01
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa có nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	10	18 01 03
Tổng		-	13	-

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2024)

Lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở đều được thu gom, lưu giữ trong kho chứa chất thải nguy hại với diện tích là 4 m² (kho chứa chất thải nguy hại có kết cấu xung quanh được che bằng tole, nền bê tông, mái lợp tole, có gắn cửa ra vào, có gờ chắn ngăn cách chất thải bên trong không rò rỉ được ra bên ngoài, trong kho chất thải nguy hại có bố trí các thùng chứa có nắp đậy, đều được ghi mã số từng loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động ở cơ sở). Khi khối lượng chất thải nguy hại phát sinh số lượng lớn thì chủ Cơ sở sẽ hợp đồng với Đơn vị đủ chức năng để thu gom, chuyển giao chất thải nguy hại theo quy định hiện hành.

Thiết bị, kho chứa chất thải nguy hại đảm bảo theo đúng quy định trong Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường theo đúng nội dung đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của của “Cơ sở sản xuất đường mía”.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có).

Tiếng ồn và độ rung tại cơ sở chủ yếu phát sinh từ quá trình bốc dỡ mía từ ghe lên bãi tập kết và vận hành dây chuyền ép mía.

+ Đối với máy móc, thiết bị vận hành dây chuyền sản xuất:

- Trang bị đầy đủ thiết bị và đồ bảo hộ lao động thích hợp cho công nhân làm việc trực tiếp tại từng công đoạn sản xuất của cơ sở.

- Sử dụng máy móc và thiết bị hiện đại ít phát sinh tiếng ồn, rung động. Hiện tại, cơ sở dùng động cơ điện phục vụ cho quá trình vận hành sản xuất.

- Định kỳ bảo trì máy móc, thiết bị như: Bôi trơn, sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng nhằm để đảm bảo an toàn trong quá trình hoạt động.

- Thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị máy móc và hiệu chỉnh nếu cần thiết.

- Gắn thêm vào vị trí phát sinh rung động một lớp đệm cao su, hoặc siết chặt chúng lại, chỉnh sửa sao cho chúng ăn khớp.

+ Đối với các phương tiện vận chuyển:

- Yêu cầu tắt máy các phương tiện vận chuyển khi vào khuôn viên của cơ sở.

- Không sử dụng các phương tiện vận chuyển vào giờ nghỉ trưa và ban đêm.

Quy chuẩn kỹ thuật: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung như sau:

Bảng 3.6. Giới hạn tối đa cho phép của quy chuẩn về tiếng ồn và độ rung

STT	Giá trị giới hạn về tiếng ồn và độ rung		Ghi chú
1	Giới hạn tối đa cho cho phép về tiếng ồn (dBA)		
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
	70	55	Khu vực thông thường
	55	45	Khu vực đặc biệt
2	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
	70	60	Khu vực thông thường
	60	55	Khu vực đặc biệt

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

Đảm bảo tuân thủ đúng theo các quy định kỹ thuật về an toàn và môi trường.

Đảm bảo đầy đủ về nguồn nhân lực, các trang thiết bị công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố môi trường.

a. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ.

Quy định chế độ vệ sinh công nghiệp cho từng công đoạn, các motor điện có hộp che chắn bảo vệ, đảm bảo không cho bụi rơi vào.

Lập bảng nội quy yêu cầu giữ gìn vệ sinh môi trường, phòng chống cháy, nổ, yêu cầu công nhân nghiêm túc thực hiện, kỷ luật nghiêm khắc nếu vi phạm.

Máy móc, thiết bị có lắp dây tiếp đất đảm bảo điện trở tiếp đất, thường xuyên kiểm tra toàn bộ dây dẫn điện của cơ sở.

Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường dây điện tại toàn cơ sở. Hộp cầu dao kín, cầu dao tiếp điện tốt và có hệ thống cúp điện tự động khi có sự cố.

Trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC như các bình bọt khí CO₂, xèng, cát... các phương tiện này phải để ở những nơi dễ nhìn thấy, dễ lấy. Nghiêm cấm sử dụng các phương tiện chữa cháy vào các công việc khác.

b. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

Định kỳ bảo trì bảo dưỡng và thường xuyên kiểm tra hoạt động hệ thống.

Định kỳ kiểm tra ống thu gom, thoát nước thải và nạo vét cặn lắng phát sinh trong quá trình xử lý nước thải.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

a. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nhiệt dư.

Xây dựng mái nhà, nhà xưởng đủ cao để chống nóng.

Cung cấp đầy đủ đồ bảo hộ công nhân như trang bị, phương tiện bạt tai chống ồn cho công nhân làm việc nơi có ồn cao, trang bị khẩu trang, nón bảo hộ công nhân làm việc nơi có nồng độ bụi cao,...

b. Biện pháp phòng chống bệnh nghề nghiệp.

Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động công nhân như quần áo bảo hộ giày bảo hộ, găng tay, tai chống ồn và khẩu trang,...

Định kỳ tổ chức khám sức khỏe cho công nhân với tần suất 01 năm/lần nhằm phát hiện, điều trị kịp thời để đảm bảo sức khỏe công nhân viên.

c. Biện pháp phòng chống sét.

Nhà máy thiết kế, lắp đặt hệ thống cột thu sét nhà xưởng, các trụ điện cao thế đúng theo kỹ thuật xây dựng, nhằm để bảo vệ thiết bị, máy móc đề hạn chế cháy nổ, hỏa hoạn do sét đánh đến mức thấp nhất thiên tai về môi trường có thể xảy ra.

Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng hệ thống phòng chống sét nhất tại mùa mưa bão hệ thống chống sét, xem còn đầy đủ tính năng bảo vệ hay không.

d. Biện pháp phòng ngừa tai nạn giao thông.

Các phương tiện vận chuyển phải giảm tốc độ khi ra vào khu vực của cơ sở.

Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện vận chuyển theo quy định.

Lắp đặt hệ thống biển báo chú ý quan sát khi ra vào thường xuyên cơ sở.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có).

1.1. Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt phát sinh với lưu lượng là 1,2 m³/ngày.đêm (đây là lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh lớn nhất khi dự án hoạt động với quy mô, công suất tối đa).

1.2. Dòng nước thải xả nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải.

a. Nguồn tiếp nhận: Nước thải sinh hoạt sau xử lý được thải ra công thoát nước chung trong khu vực.

b. Vị trí xả thải: Số 6/8, ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

c. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1,2 m³/ngày.đêm.

d. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

e. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày.đêm

f. Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau bể tự hoại.

g. Chất lượng của nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải.

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải: Giá trị giới hạn tối đa của thông số xả thải vào nguồn tiếp nhận theo quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, hệ số K= 1,0). Cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A; K= 1,0)
1	pH	–	5 – 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	30
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	30
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	6

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A; K= 1,0)
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (nếu có):

1.1. Nguồn phát sinh khí thải: khí thải phát sinh từ lò thăng đường, nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu khoảng 01 tấn/ngày, chủ yếu là bã mía và tr

1.2. Dòng khí thải xả nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận khí thải, vị trí xả khí thải.

a. Nguồn tiếp nhận: Khí thải từ lò thăng đường được thải trực tiếp ra môi trường tiếp nhận thông qua ống khói lò.

b. Vị trí xả thải: Số 6/8, ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

d. Phương thức xả nước thải: Tự thoát.

e. Chế độ xả khí thải: Xả liên tục 08 giờ/ngày.đêm

f. Dòng khí thải: 01 dòng từ ống khói lò đốt.

g. Chất lượng của khí thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải thải.

Nồng độ các chất ô nhiễm khí thải từ ống khói đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) trước khi thoát ra môi trường.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có).

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh do hoạt động máy móc thiết bị của khu vực nhập mía nguyên liệu.

Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh do hoạt động máy móc thiết bị của dây chuyền ép mía.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Số 6/8, ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

3.3. Tiếng ồn, độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, các quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.

Giới hạn cho phép về tiếng ồn: Giá trị giới hạn của tiếng ồn đề nghị cấp phép trong giới hạn quy định của QCVN 26:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Vị trí và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn

Vị trí	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)	
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ

Vị trí	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)	
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
Khu vực đặc biệt	55	45
Khu vực thông thường	70	55

Giới hạn cho phép đối với độ rung: Giá trị giới hạn độ rung đề nghị cấp phép trong giới hạn quy định của QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

Bảng 4.3. Vị trí và giới hạn tối đa cho phép về độ rung

Vị trí	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc cho phép (dB)	
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
Khu vực đặc biệt	60	55
Khu vực thông thường	70	60

CHƯƠNG V**KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải**

Theo Kế hoạch bảo vệ môi trường của cơ sở đã được Ủy ban nhân dân TP Vị Thanh phê duyệt tại Giấy xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường số: 24/GXN-UBND ngày 26/8/2011, thì không có chương trình quan trắc định kỳ đối với bụi và khí thải. Cơ sở đã thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng môi trường không khí xung quanh và sản xuất. Kết quả quan trắc chất lượng không khí tại cơ sở trong thời gian qua được thể hiện cụ thể như sau:

2.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí xung quanh**Bảng 5.1. Kết quả quan trắc định kỳ không khí xung quanh**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc	QCVN 26:2010/BTNMT (khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ) ^(a) QCVN 05:2023/BTNMT (giá trị trung bình 01 giờ)
1	Độ ồn ^(a)	dBA	64,2	70
2	Tổng bụi lơ lửng	mg/Nm ³	0,228	0,3
3	NH ₃	mg/Nm ³	KPH	0,2
4	H ₂ S	mg/Nm ³	KPH	0,042

(Nguồn: Phiếu kết quả kiểm nghiệm số 23.16980 ngày 28/12/2023 của Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam)

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện.

Thời gian quan trắc: Ngày 21/12/2024

Vị trí quan trắc: Không khí tại khu vực bên ngoài nhà xưởng.

Nhận xét: Qua kết quả Bảng 5.2 cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm có trong không khí xung quanh tại khu vực bên ngoài nhà xưởng đều nằm trong giới hạn cho phép của các quy chuẩn hiện hành. Nên, không khí xung quanh khu vực này có chất lượng tốt và khả năng tự làm sạch cao.

2.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí sản xuất**Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ không khí sản xuất**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc	QCVN 24:2016/BYT QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(b)
1	Độ ồn	dBA	75,8	85
2	Bụi ^(a)	mg/Nm ³	0,452	8

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc	QCVN 24:2016/BYT QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(b)
3	NH ₃ ^(b)	mg/Nm ³	KPH	25
4	H ₂ S ^(b)	mg/Nm ³	KPH	15

(Nguồn: Phiếu kết quả kiểm nghiệm số 23.16981 ngày 28/12/2023 của Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam)

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện.

Thời gian quan trắc: Ngày 21/12/2023

Vị trí quan trắc: Không khí tại khu vực bên trong nhà xưởng.

Nhận xét: Qua kết quả Bảng 5.3 cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm có trong môi trường không khí sản xuất (ở khu vực bên trong nhà xưởng) nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn hiện hành. Do đó, môi trường không khí tại khu vực này có chất lượng tốt, không gây ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân viên và hoạt động sản xuất của cơ sở.

3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo (chỉ được áp dụng đối với cơ sở không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định): Không.

CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Căn cứ theo khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, nên Cơ sở không đề xuất thời gian vận hành thử nghiệm.

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Căn cứ vào khoản 2 Điều 97, khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ nên cơ sở này không thuộc trường hợp quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải và bụi, khí thải công nghiệp.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở này không thuộc loại hình cơ sở được quy định trong Phụ lục XXVIII, Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định: 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ nên không thuộc trường hợp quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải và bụi, khí thải công nghiệp.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động và liên tục khác theo quy định pháp luật có liên quan hoặc đề xuất của chủ cơ sở

Nhằm để đánh giá chất lượng môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở nên Chủ cơ sở đề xuất chương trình quan trắc như sau:

a. Quan trắc chất lượng không khí

Quan trắc chất lượng không khí xung quanh

Bảng 6.1. Chương trình quan trắc chất lượng không khí xung quanh

STT	Vị trí	Thông số	Tần suất	Quy chuẩn so sánh
1	Không khí tại khu vực bên ngoài nhà xưởng.	Tiếng ồn; Độ rung Tổng bụi lơ lửng	06 tháng/lần	QCVN 26:2010/BTNMT (Khu vực thông thường từ 06g-21g) QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; Kv=1)

b. Quan trắc chất thải rắn sinh hoạt

Chủ cơ sở hợp đồng với Đơn vị đủ chức năng để thu gom lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, tổng hợp gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang, Ủy ban nhân dân TP Vị Thanh với tần suất định kỳ là 01 năm/lần (thông qua báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm).

c. Quan trắc chất thải rắn thông thường

Chủ cơ sở hợp đồng với Đơn vị đủ chức năng để thu gom lượng chất thải rắn thông thường phát sinh và báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang và Ủy ban nhân dân TP Vị Thanh với tần suất định kỳ là 01 năm/lần (thông qua báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm).

d. Quan trắc chất thải nguy hại

Chủ cơ sở hợp đồng với Đơn vị đủ chức năng thu gom, chuyển giao chất thải nguy hại phát sinh, tổng hợp nộp báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang, Ủy ban nhân dân TP Vị Thanh với tần suất định kỳ là 01 năm/lần (thông qua báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm).

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Dự kiến kinh phí thực hiện quan trắc chất lượng môi trường hằng năm của cơ sở được thể hiện như sau:

Bảng 6.2. Dự kiến kinh phí thực hiện quan trắc môi trường

STT	Nội dung quan trắc	Đơn vị	Tần suất (lần/năm)	Đơn giá (đồng/mẫu)	Tổng tiền (đồng/năm)
1	Chi phí phân tích mẫu				6.400.000
1.2	Không khí xung quanh	01	02	600.000	1.200.000
2	Chi phí nhân công thu mẫu (02 người/lần thu mẫu)	01	02	400.000	800.000
3	Chi phí xe vận chuyển mẫu	01	02	800.000	1.600.000
4	Chi phí bảo quản mẫu	01	02	150.000	300.000
5	Chất thải rắn sinh hoạt	01	01	Tùy theo giá trị hợp đồng mà Chủ cơ sở ký với Đơn vị đủ chức năng thu gom từng loại chất thải phát sinh	
6	Chất thải rắn thông thường	01	01		
7	Chất thải nguy hại	01	01		
8	Chi phí thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường	01	01	5.000.000	5.000.000

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2024)

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo: **Không có.**

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chủ cơ sở cam kết về tính chính xác và trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của “Cơ sở sản xuất đường mía”.

Chủ cơ sở cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm với nội dung trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Chủ cơ sở cam kết xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan theo nội dung giấy phép môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

+ QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B; K= 1,0) – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; Kv=1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí bên ngoài nhà xưởng.

+ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

+ QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia chất lượng không khí.

Chủ cơ sở cam kết thu gom, lưu giữ và chuyển giao lượng chất thải rắn thông thường và CTNH theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

